

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của thành phố Cao Bằng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XV kỳ họp thứ 14 thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2016;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XV kỳ họp thứ 14 thông qua danh mục các dự án đăng ký nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2016;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Cao Bằng tại Tờ trình số 261/TTr-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2015; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 32/TTr-STNMT ngày 08 tháng 01 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của thành phố Cao Bằng với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2016: Theo Biểu 06/CH;
2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2016: Theo Biểu 07/CH;
3. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2016: Theo Biểu 08/CH;
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2016: Theo Biểu 09/CH;

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Cao Bằng có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 đã được phê duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chủ tịch UBND thành phố Cao Bằng và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Bộ chỉ huy quân sự tỉnh;
- Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh;
- Các sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Kế hoạch và đầu tư; Tài chính; NN&PTNT; Công thương; Giao thông vận tải, GD&ĐT, Văn hóa thể thao và du lịch, Y tế;
- Phòng TNMT thành phố Cao Bằng;
- Trung tâm thông tin – Văn phòng UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP, CV (TH, XD, GT, NC, VX, CN, TD);
- Lưu: VT, NĐ (TT.37b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



(Handwritten signature)
Nguyễn Bích Ngọc



**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2016
CỦA THÀNH PHỐ CAO BẰNG - TỈNH CAO BẰNG**

Đơn vị tính: ha

STT	Mô tả sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Tỷ lệ %	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
					Phường Sông Hiến	Phường Sông Bằng	Phường Hợp Giang	Phường Tân Giang	Phường Ngọc Xuân	Phường Đề Thám	Phường Hoà Chung	Phường Duyệt Trung	Xã Vĩnh Quang	Xã Hưng Đạo	Xã Chu Trinh
(1)		(2)	(3) = (5) + ... + (15)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		10.711,63	100,00	958,92	780,31	92,07	454,06	684,04	958,06	543,37	998,60	1.476,07	1.053,97	2.712,16
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.265,85	67,83	523,25	594,85	3,71	203,51	536,96	296,01	299,45	618,95	1188,60	731,76	2268,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.179,13	16,23	54,76	32,11		2,02	110,93	176,84	55,08	20,82	240,87	351,18	134,52
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	722,93	9,95	10,12				79,52	130,53	23,75	-	203,26	275,31	0,44
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	465,21	6,40	6,28	28,52	3,71	10,15	45,66	66,98	4,17	8,11	108,65	125,75	69,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	611,31	8,41	99,17	84,99		69,67	88,66	7,00	3,14	33,51	80,17	9,08	135,92
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.865,36	53,20	236,45			56,16	291,82	14,03	-	400,21	770,83	241,40	1.854,46
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.130,20	15,55	136,64	448,87	-	65,56		28,43	235,87	155,73			73,21
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14,64	0,20	2,51	0,36		0,05	0,33	2,73	1,19	0,57	1,31	4,79	0,90
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.404,21	31,78	433,84	182,10	88,36	249,63	146,52	653,86	242,94	372,45	283,39	320,10	431,02
2.1	Đất quốc phòng	CQP	179,35	5,27	1,24	11,84	0,13	10,68	3,86	46,09	4,50	-	42,09	0,54	58,38
2.2	Đất an ninh	CAN	57,31	1,68	3,22	0,02	0,43	4,12	0,50	3,19	0,73	27,10	18,00	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	170,26	5,00	1,18	-	-	-	-	85,63	-	-	-	-	83,45
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0,07	0,00	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,07	0,47	-	2,06	2,17	8,88	0,80	1,79	-	-	-	0,37	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	158,79	4,66	19,55	6,56	1,36	36,02	4,42	3,94	24,35	3,09	-	32,00	27,50
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	461,41	13,55	-	-	-	91,04	-	1,50	89,70	183,54	-	-	95,63
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	594,18	17,45	77,40	35,75	25,62	32,99	34,50	98,91	26,85	14,79	101,38	75,73	70,26
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,39	0,01	0,11	-	0,14	-	-	0,14	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	89,24	2,62	-	-	-	22,00	-	48,85	-	-	-	-	18,39
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	185,17	5,44	-	-	-	-	-	-	-	-	32,20	117,91	35,06
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	784,54	23,05	277,65	73,13	33,78	17,63	41,30	271,19	43,23	26,63	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	62,05	1,82	5,88	0,72	6,59	0,02	2,65	45,12	0,27	0,07	0,10	0,37	0,26
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,55	0,25	0,39	-	1,89	-	-	5,42	-	-	-	0,85	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,64	0,08	0,79	-	0,06	0,10	-	-	-	-	-	1,69	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	150,90	4,43	24,54	14,75	-	6,80	19,53	11,51	22,10	5,71	12,48	32,79	0,69
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ	SKX	174,90	5,14	3,80	-	-	1,16	13,66	0,96	3,50	94,30	27,45	18,17	11,90
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,23	0,15	1,24	0,34	0,46	0,27	0,45	0,42	0,19	0,22	0,46	0,90	0,28
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,73	0,02	-	-	0,73	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,13	0,03	-	0,02	-	-	-	-	-	-	1,06	0,05	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	301,30	8,85	16,85	36,91	15,00	17,85	24,85	29,20	27,52	17,00	48,17	38,73	29,22
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC													
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													
3	Đất chưa sử dụng	CSD	41,57	0,39	1,83	3,36	-	0,92	0,56	8,19	0,98	7,20	4,08	2,11	12,34
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN													
5	Đất khu kinh tế*	KKT													
6	Đất đô thị*	KDT													

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2016
CỦA THÀNH PHỐ CAO BẰNG - TỈNH CAO BẰNG**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Sông Hiến	Phường Sông Bằng	Phường Hợp Giang	Phường Tân Giang	Phường Ngọc Xuân	Phường Đề Thám	Phường Hoà Chung	Phường Duyệt Trung	Xã Vĩnh Quang	Xã Hưng Đạo	Xã Chu Trinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	510,50	138,70	12,74	0,87	29,64	5,13	165,98	44,64	0,78	70,20	24,64	17,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	79,57	3,89	6,99		5,19	0,05	36,83	7,04	0,04	12,60	6,27	0,67
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	39,30	2,00					27,54			1,10	5,56	0,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	112,69	29,11	3,20	0,55	7,10	2,15	35,28	12,13	0,10	5,00	15,53	2,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	91,78	20,19	1,18	0,32	5,78	2,47	39,37	8,97	0,64	4,94	2,40	5,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	35,62					0,02	0,39			27,56		7,65
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	188,84	85,51	1,37		11,57	0,44	34,11	14,50		20,10	0,44	0,80
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,00							2,00				
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		15,70	3,00					8,50				4,20	
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN												
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS												
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)												
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	15,70	3,00					8,50				4,20	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

